

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2018/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 30 tháng 11 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách hỗ trợ cho các đối tượng khi thực hiện sắp xếp
tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt nam, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”;

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII “Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”;

Xét Tờ trình số 5360/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ cho các đối tượng khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Các cơ quan, tổ chức của Đảng, Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cấp xã;

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, cơ quan hành chính Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

c) Các Hội được giao biên chế và ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để trả lương.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ, gồm: cán bộ, công chức từ tỉnh đến cấp xã; viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập; người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ; người làm việc tại các Hội trong biên chế được Hội đồng nhân dân tỉnh giao;

b) Cán bộ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ do không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ;

c) Người lao động hợp đồng làm công tác chuyên môn nghiệp vụ trong cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong chỉ tiêu biên chế được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh giao;

d) Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

3. Đối tượng không áp dụng

a) Đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này còn dưới 24 tháng đến thời điểm nghỉ hưu; đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đã có thông báo nghỉ hưu hoặc thời gian công tác chỉ còn từ 06 tháng trở xuống đến thời điểm nghỉ hưu;

b) Các đối tượng xin thôi việc theo nguyện vọng cá nhân, trừ trường hợp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ;

c) Các đối tượng được hưởng chính sách thu hút nguồn nhân lực theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Các trường hợp đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc đang trong thời gian thi hành kỷ luật; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Mức hỗ trợ

a) Mức hỗ trợ cho đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này (*ngoài chế độ, chính sách quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP*): cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội được hỗ trợ 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), tối đa không quá 100.000.000 đồng/người (một trăm triệu đồng/người);

b) Mức hỗ trợ cho đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này (*ngoài chế độ, chính sách quy định tại Nghị định số 26/2015/NĐ-CP*): cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội được hỗ trợ 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), tối đa không quá 100.000.000 đồng/người (một trăm triệu đồng/người);

c) Mức hỗ trợ cho đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này (*ngoài chế độ trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật lao động*): cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội được hỗ trợ 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng), tối đa không quá 100.000.000 đồng/người (một trăm triệu đồng/người);

d) Mức hỗ trợ cho đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều này (*ngoài chế độ trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật lao động*): cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội được hỗ trợ 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng); mỗi năm công tác không đóng bảo hiểm xã hội được hỗ trợ 3.000.000 đồng (ba triệu đồng); tổng mức hỗ trợ không quá 100.000.000 đồng/người (một trăm triệu đồng/người);

đ) Trường hợp đối tượng trong quá trình công tác vừa có giai đoạn thời gian được hưởng mức hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b khoản 4, vừa có giai đoạn thời gian được hưởng mức hỗ trợ quy định tại điểm d khoản 4 thì tổng mức hỗ trợ của cả hai giai đoạn không quá 100.000.000 đồng/người (một trăm triệu đồng/người).

5. Nếu thời gian tính chính sách hỗ trợ không tròn năm thì được tính như sau: dưới 03 tháng thì không tính; từ đủ 03 tháng đến đủ 06 tháng tính là $\frac{1}{2}$ năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo quy định phân cấp quản lý ngân sách hiện hành. Trường hợp ngân sách của địa phương không đủ thì ngân sách cấp tỉnh sẽ xem xét hỗ trợ.

Điều 3. Thời gian thực hiện

Chính sách hỗ trợ này được thực hiện kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2018, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Đã ký: Phạm Văn Cảnh